

PHÂN TÍCH YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ THỰC THI LOGISTICS NGƯỢC TRONG CHUỖI CUNG ỨNG SẢN PHẨM BAO BÌ TẠI TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Thị Thu Trang*, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đoàn Thị Ngọc Thúy

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: trangnguyenqtkd@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 08.10.2024

Ngày chấp nhận đăng: 19.03.2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Nghiên cứu định lượng được tiến hành trên 225 mẫu theo phương thức điều tra phỏng vấn trực tiếp, dữ liệu sau khi thu thập, xử lý được tiến hành phân tích hồi quy nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi logistics ngược. Kết quả cho thấy hiệu quả thực thi logistics ngược có liên quan đến 5 yếu tố: Quy định của Chính phủ, Mức độ ứng dụng công nghệ, Nhận thức và thái độ người tiêu dùng, Mức độ cộng tác giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng sản xuất bao bì, Nguồn lực trên cơ sở phân tích mức độ tác động. Nghiên cứu đề xuất 5 giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi logistics ngược bao gồm: Nâng cao trách nhiệm của nhà sản xuất trong thực hiện quy định về trách nhiệm tái chế, bao bì thải bỏ; Thúc đẩy hợp tác về chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực tái chế; Tạo ra thị trường ổn định cho sản phẩm tái chế; Tăng cường cộng tác thành viên trong chuỗi cung ứng và đào tạo nhân lực về quản lý logistics ngược và tái chế.

Từ khóa: Logistics ngược, yếu tố, hiệu quả, thực thi.

Factors Affecting the Efficiency of Reverse Logistics Implementation in Packaging Supply Chain in Hung Yen Province

ABSTRACT

The purpose of this research is to analyze the impact of factors affecting the efficiency of implementing reverse logistics in packaging supply chain in Hung Yen province. This research was conducted with 225 samples using the direct interview method. After collecting and processing data, regression analysis was applied to evaluate the impact on the effectiveness of reverse logistics implementation. The results show that the effectiveness of reverse logistics implementation was related to 5 factors: legal regulations and policies, level of technology application, consumer awareness and attitudes, level of collaboration, policies and resources of enterprises. Five solutions were recommended to enhance the efficiency of reverse logistics implementation: enhancing the responsibility of manufacturers in implementing regulations on recycling and waste packaging responsibilities, promote cooperation on advanced technology transfer in the field of recycling; create a stable market for recycled products, promoting the supply chain member collaboration and train human resources on reverse logistics management and recycling.

Keywords: Reverse logistics efficiency, packaging supply chain.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu hướng hội nhập vào thị trường quốc tế, hoạt động logistics ngược tại Việt Nam cũng nhận được nhiều sự quan tâm từ phía doanh nghiệp. Logistics ngược được hiểu là một quá trình con trong quy trình quản lý thu hồi các sản phẩm hết thời gian sử dụng, bị hư hỏng

nhằm tái chế, sử dụng và xử lý các sản phẩm trả lại một cách phù hợp (Marchesini & Alcantara, 2016). Việc vận hành dòng logistics ngược hiệu quả sẽ tác động lớn đến chi phí, doanh thu và sự hài lòng của khách hàng (Jack & cs., 2010). Không những thế, với vai trò là một chức năng trong doanh nghiệp, logistics ngược là giải pháp quan trọng giúp doanh

nghiệp giảm chi phí, tăng doanh thu, nâng cao hiệu quả dịch vụ khách hàng và giảm tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh đến môi trường; từ đó giành được lợi thế cạnh tranh và thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Rogers & Tibben-Lembke, 1999).

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu quốc tế về chủ đề logistics ngược, tuy nhiên tại Việt Nam mới chỉ có một số ít và tập trung chủ yếu ở nghiên cứu thực trạng và yếu tố ảnh hưởng đến thực thi logistics ngược như Trần Thị Thu Hương (2018); Trần Việt Dũng (2021); Hàn Huyền Hương & cs. (2023), Nguyễn Huy Tuấn & Lê Tấn Bửu (2020). Trong những năm gần đây, dưới áp lực cạnh tranh gay gắt và vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, một số doanh nghiệp đã chú trọng đến thực thi logistics ngược, tuy nhiên việc thực thi còn chưa hiệu quả do phát sinh thêm chi phí trong quản lý, thu gom. Do vậy, nhóm tác giả muốn phân tích các yếu tố logistics ngược đến hiệu quả thực thi logistics ngược giúp DN có thể giảm được chi phí, tăng doanh thu, nâng cao trình độ dịch vụ khách hàng và giảm tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh đến môi trường.

Hưng Yên nằm ở vị trí trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cửa ngõ thủ đô Hà Nội, là địa phương có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển ngành sản xuất nói chung và ngành sản xuất bao bì nói riêng. Năm 2023, với hoàn cảnh kinh tế trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn, nhưng chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Hưng Yên vẫn tăng 6,35%, công nghiệp tiếp tục là ngành đóng góp lớn nhất cho GDP của tỉnh Hưng Yên và ngành sản xuất bao bì là một trong những ngành công nghiệp đang phát triển nhanh chóng, được thúc đẩy do nhu cầu ngày càng cao đối với hàng hóa tiêu dùng, thực phẩm.

Trong xu hướng hội nhập vào thị trường quốc tế, hoạt động logistics ngược cũng nhận được nhiều sự quan tâm từ phía doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay. Nhận thấy tầm quan trọng của logistics ngược, tỉnh Hưng Yên đã có chỉ thị 20/CT- UBND năm 2020 quy định hoạt động thu hồi và xử lý các sản phẩm thải bỏ.

Thực hiện chỉ thị này, các doanh nghiệp, hộ sản xuất bao bì tại Hưng Yên ngày càng chú ý đến việc tuân thủ các chính sách bảo vệ người tiêu dùng, thực hiện công tác quản lý hoàn trả bao bì tái sử dụng. Xuất phát từ vấn đề trên, nghiên cứu tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi logistics ngược trên địa bàn tỉnh.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Hiệu quả thực thi logistics ngược

Pohlen & Farris (1992) định nghĩa về logistics ngược bằng cách nhấn mạnh đến hướng của nó trong kênh phân phối “Logistics ngược là sự di chuyển hàng hóa từ nơi tiêu dùng tới nơi sản xuất trong kênh phân phối”. Tuy nhiên, Stock (1992) cho rằng “Logistics ngược là khái niệm đề cập đến vai trò của logistics trong thu hồi, xử lý chất thải và quản lý các nguyên vật liệu độc hại; một bối cảnh rộng hơn nữa bao gồm tất cả các vấn đề liên quan tới hoạt động logistics được thực hiện một cách hiệu quả trong việc giảm bớt, thu hồi, thay thế, tái sử dụng nguyên vật liệu và chất thải”. Khái niệm này đã được mở rộng và rõ ràng hơn rất nhiều so với những quan điểm về logistics ngược trước đó.

Theo một số tài liệu cho thấy thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng được xem là một khái niệm nghiên cứu được đo lường thông qua các hoạt động cụ thể. Thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản xuất sản phẩm là việc thực hiện một hoặc một số các hoạt động thu gom, sửa chữa, tân trang, tái chế và xử lý các nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, bao bì đóng gói và thông tin trong một quá trình của logistics ngược (Agle & cs., 1999; Blumberg, 1999; Ye & cs., 2013).

Để xem xét tính hiệu quả, tính tối ưu của toàn bộ hoạt động thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản xuất được thực hiện đánh giá từ nhiều góc độ với nhiều tiêu chí khác nhau. Thực thi logistics ngược trong chuỗi cung

ứng được xem là hiệu quả khi mang đến khách hàng những sản phẩm với có giá tốt nhất và chi phí sản xuất thấp nhất. Ngoài ra, khi xét về hiệu quả thực thi hoạt động logistics ngược cũng phải xem xét mức độ phối hợp hiệu quả của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp, đối tác, kênh phân phối, nhà bán hàng trong chuỗi cung ứng để mở rộng quy trình sản xuất.

2.1.2. Cơ sở lý thuyết về yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi logistics ngược

Theo Nguyễn Huy Tuân & Lê Tấn Bửu (2020), có 3 lý thuyết mang tính nền tảng được sử dụng để phân tích yếu tố ảnh hưởng đến việc thực thi logistics ngược bao gồm lý thuyết phát triển xã hội, danh tiếng doanh nghiệp, quan điểm dựa trên nguồn lực. Nghiên cứu này tập trung đến hiệu quả thực thi logistics ngược cho sản xuất bao bì, vì vậy chúng tôi nhận thấy lý thuyết phát triển xã hội phù hợp là nền tảng cơ sở xây dựng lý thuyết. Dựa vào bản chất cốt lõi của lý thuyết về sự phát triển, nghiên cứu này cho rằng cách yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi logistics ngược cũng bắt nguồn từ các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài (Quy định của Chính phủ; nhận thức và thái độ của người tiêu dùng) và các yếu tố môi trường bên trong của doanh nghiệp (Mức độ ứng dụng công nghệ; mức độ cộng tác giữa các thành viên trong chuỗi; nguồn lực). Hay nói cách khác là các yếu tố này có thể làm nâng cao hoặc kìm hãm hiệu quả thực thi logistics ngược.

Quy định của Chính phủ: Theo nghiên cứu của Lau & cs. (2009) cho rằng các chính sách thuế, chính sách hỗ trợ kinh tế của chính phủ cũng được coi là một trong những động lực nâng cao hiệu quả thực thi logistics ngược. Các quốc gia thường ban hành hệ thống luật pháp liên quan đến bảo vệ môi trường hoặc quy định về quản lý chất thải để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Mức độ ứng dụng công nghệ: Đây là nhân tố quan trọng trong hỗ trợ toàn bộ quá trình logistics ngược từ giai đoạn tập hợp, xử lý sản phẩm thu hồi cho đến phân phối lại chúng ra thị trường. Trong nghiên cứu của Bowersox & Daugherty (1995) cho rằng yếu tố quan trọng

tạo nên sự khác biệt trong thực thi logistics ngược chính là hệ thống công nghệ thông tin hiện đại. Theo nghiên cứu của Daugherty, Myers & cs. (2002) về vai trò của công nghệ thông tin đối với thực thi logistics ngược đã thể hiện rằng việc triển khai hiệu quả logistics ngược đòi hỏi phải chú ý tối ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin.

Nhận thức và thái độ người tiêu dùng: Khách hàng được kỳ vọng sẽ hành động như nhà cung cấp hay nhà đồng sản xuất các yếu tố đầu vào cho hệ thống logistics ngược (Brodin & Anderson, 2005). Khi nhận thức về vấn đề môi trường và nhu cầu về sản phẩm thân thiện môi trường của khách hàng tăng, yêu cầu hiệu quả thực thi logistics ngược cũng tăng theo.

Mức độ cộng tác giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng: Các thành viên hình thành quan hệ cộng tác để giảm chi phí, sự phức tạp và không chắc chắn của dòng logistics ngược (Freires & Guedes, 2008). Ngoài ra theo Mehrmann (2008), cộng tác giữa nhà sản xuất và nhà bán lẻ có thể hỗ trợ xử lý sản phẩm thu hồi một cách hiệu quả hơn với chi phí thấp hơn.

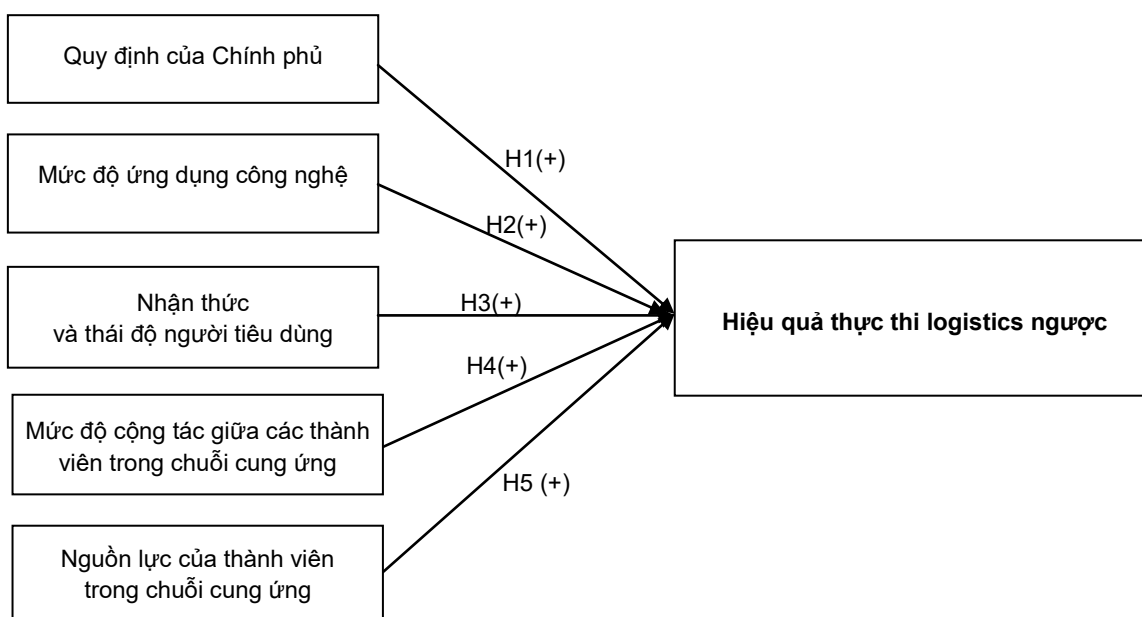
Nguồn lực của thành viên trong chuỗi cung ứng: Chính sách của các nhà quản lý chỉ ra mức độ đầu tư vào các nguồn lực tài chính, kỹ thuật, con người hướng tới phát triển hiệu quả thực thi logistics ngược (Jack & cs., 2010).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài báo, nhóm tác giả sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Mục tiêu của nghiên cứu định tính là tổng hợp và nhận diện các yếu tố cấu thành thực thi hoạt động logistics ngược thông qua phỏng vấn sâu các nhà quản lý doanh nghiệp và chuyên gia trong lĩnh vực logistics. Mục tiêu của nghiên cứu định lượng nhằm lượng hóa mối quan hệ giữa các yếu tố và hiệu quả thực thi logistics ngược thông qua áp dụng các công cụ phân tích thống kê. Số liệu sơ cấp được thu thập theo phương thức điều tra trực tiếp. Thời gian thu thập từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2024. Về cỡ mẫu, kích thước mẫu tối thiểu để sử dụng EFA là 50, tốt hơn là từ 100 trở lên. Tỷ

lệ số quan sát trên một biến phân tích là 5:1 hoặc 10:1 (Hair & cs., 2014). Theo mô hình đề xuất, xu hướng sử dụng được đo bởi 26 biến quan sát, do đó số mẫu tối thiểu khoảng $26 \times 5 = 130$ mẫu. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa bàn, nghiên cứu tiến hành điều tra ngẫu nhiên 225 mẫu, đảm bảo đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Đối tượng khảo sát bao gồm các thành viên của chuỗi cung ứng trong sản xuất bao bì. Các biến quan sát đo lường thông qua thang đo Likert - 5 cấp độ về đánh giá mức độ quan trọng/cần thiết được thực hiện theo mức độ tăng dần từ 1 đến 5. Giá trị trung bình được

tính toán trong theo phương pháp bình quân gia quyền, trong đó, mức độ không quan trọng/không cần thiết được cho điểm 1 và tăng dần lên mức rất quan trọng/rất cần thiết được cho điểm 5. Sau đó sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009). Sau khi lựa chọn xong các biến thuộc mỗi nhóm, chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy đánh giá mức tác động của các yếu tố đến hiệu quả thực thi logistics ngược.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Bảng 1. Minh họa thực thi logistics ngược trong sản xuất bao bì tại tỉnh Hưng Yên (năm 2024)

Công ty	Địa chỉ	Sản phẩm chính	Quy mô	Đầu tư CN tái chế	Chính sách môi trường
Công ty TNHH Bao bì Hưng Yên	KCN Phố Nối A, Mỹ Hào	Bao bì carton, giấy	Lớn	Cao	Có
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Hà	KCN Dệt May Phố Nối, Mỹ Hào	Bao bì carton, nhựa	Lớn	Trung bình	Có
Công ty TNHH Bao bì Đại Dương	KCN Phố Nối A, Mỹ Hào	Bao bì carton, giấy	Trung bình	Trung bình	Có
Công ty TNHH Bao bì Thanh Hà	CCN Yên Mỹ, Yên Mỹ	Bao bì nhựa, carton	Nhỏ	Thấp	Không rõ
Công ty Cổ phần Bao bì An Phú	KCN Phố Nối A, Mỹ Hào	Bao bì giấy, carton	Lớn	Cao	Có
Công ty TNHH Bao bì Đông Phương	CCN Mỹ Hào, Mỹ Hào	Bao bì nhựa, giấy	Trung bình	Trung bình	Có
Công ty TNHH Bao bì Ngọc Diệp	KCN Thăng Long II, Yên Mỹ	Bao bì carton, giấy	Lớn	Cao	Có
Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến	KCN Dệt May Phố Nối, Mỹ Hào	Bao bì carton, nhựa	Lớn	Trung bình	Có
Công ty TNHH Bao bì Sao Đỏ	KCN Thăng Long II, Yên Mỹ	Bao bì nhựa, giấy	Trung bình	Cao	Có
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nhật	KCN Phố Nối A, Mỹ Hào	Bao bì carton, nhựa	Lớn	Trung bình	Có

Mô hình nghiên cứu theo hình 1.

Giả thuyết nghiên cứu

H1: Quy định của Chính phủ có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

H2: Mức độ ứng dụng công nghệ có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

H3: Nhận thức và thái độ người tiêu dùng có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

H4: Mức độ cộng tác giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

H5: Nguồn lực của thành viên trong chuỗi có ảnh hưởng thuận chiều đến thực thi hiệu quả logistics ngược trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiệu quả thực thi logistics ngược cho sản xuất bao bì tại Hưng Yên

Ngành sản xuất bao bì tại Hưng Yên phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, đóng góp quan trọng vào nền kinh tế của tỉnh. Qua khảo sát cho thấy các doanh nghiệp sản xuất bao bì trên địa bàn tỉnh đã nhận ra tầm quan trọng của logistics ngược trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, mức độ triển khai và hiệu quả của logistics ngược tại các doanh nghiệp này có sự khác biệt rõ rệt. Minh họa thực thi logistics ngược sản xuất bao bì theo bảng 1.

Qua kết quả khảo sát ở bảng 1 cho thấy một số ít công ty lớn đã phát triển chiến lược logistics ngược toàn diện. Các công ty nhỏ hơn thường thiếu chiến lược cụ thể và chỉ thực hiện logistics ngược khi có yêu cầu từ phía khách hàng hoặc quy định pháp luật. Quy trình thực thi logistics ngược trên địa bàn nghiên cứu được thực hiện theo hình 2.

Quy trình được thực hiện khi người tiêu dùng trả lại sản phẩm lỗi hoặc bao bì sau khi sử dụng cho doanh nghiệp sản xuất hoặc qua điểm thu gom tại các làng nghề để đưa đến doanh nghiệp sản xuất. Sản phẩm thu hồi được phân loại dựa trên loại vật liệu và tình trạng của chúng. Sản phẩm có thể tái sử dụng được xử lý và đưa trở lại quy trình sản xuất mới. Sản phẩm không thể tái sử dụng được chuyển đến các cơ sở tái chế tại doanh nghiệp. Tại đây, chúng được làm sạch, phân loại và xử lý thành nguyên liệu mới. Nguyên liệu tái chế từ quá trình tái chế được đưa vào quy trình sản xuất mới để tạo ra các sản phẩm bao bì mới. Sản phẩm bao bì mới được sản xuất từ nguyên liệu tái chế và sản phẩm tái sử dụng sẽ được cung cấp lại cho khách hàng, hoàn thành vòng lặp logistics ngược.

Kết quả khảo sát tại bảng 2 cho thấy doanh nghiệp thực thi hoạt động logistics ngược đạt được hiệu quả về kinh tế, hiệu quả về xã hội như đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng, thực thi logistics ngược giúp các doanh nghiệp đạt được lợi ích giảm chi phí sản xuất kinh doanh và tăng lợi nhuận (doanh nghiệp đánh giá các chỉ tiêu này ở mức cao đều trên 3 điểm). Đạt được điều này là do mức độ đầu tư vào công nghệ và hạ tầng, các thành viên trong chuỗi chủ yếu sử dụng công nghệ tái chế và hệ thống quản lý chất thải. Một số doanh nghiệp đã đầu tư vào công nghệ tái chế hiện đại, giúp nâng cao hiệu quả và chất lượng của quá trình tái chế. Các hệ thống này bao gồm máy móc tái chế nhựa và giấy tiên tiến, cho phép tái sử dụng nguyên vật liệu một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, sự hợp tác của các thành viên trong chuỗi đã đảm bảo quá trình tái chế được thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên, chương trình liên kết với khách hàng để thu hồi bao bì sau sử dụng chưa được triển khai rộng rãi. Nhiều công ty vẫn chưa có chính sách khuyến khích khách hàng trả lại bao bì hoặc tham gia vào các chương trình tái chế.

Về hiệu quả môi trường chưa cao (mức trung bình 2,83 điểm) là do các doanh nghiệp chưa thấy được tầm quan trọng của việc tạo dựng hình ảnh xanh cho doanh nghiệp. Qua khảo sát, một số công ty đã xây dựng chính sách

môi trường rõ ràng, nhưng việc triển khai và giám sát các chính sách này vẫn còn hạn chế. Các chính sách thường tập trung vào việc tuân thủ quy định pháp luật hơn là phát triển bền vững lâu dài.

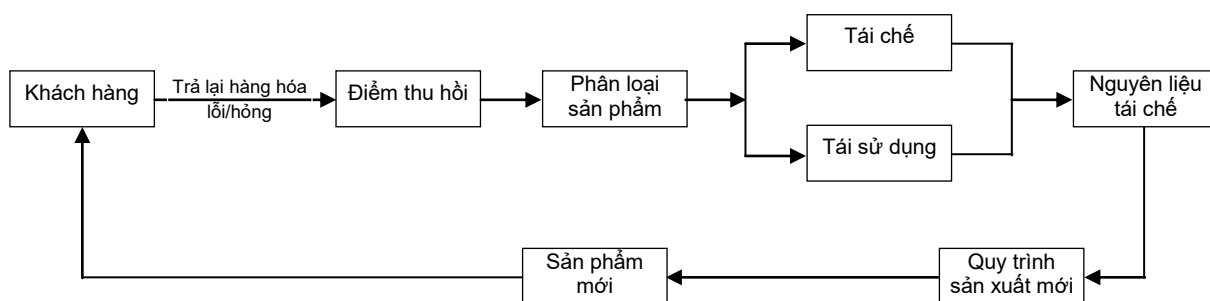
3.2. Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi logistics ngược cho ngành sản xuất bao bì trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.2.1. Kiểm định thang đo

Số lượng biến quan sát vào phân tích Cronbach's Alpha là 26 biến quan sát thuộc 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Kết quả bảng 3 cho thấy các hệ số Cronbachs Alpha đều > 0,6

và hệ số tương quan biến tổng đều > 0,7 (đạt yêu cầu), nên các thang đo được giữ lại trong mô hình để phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá được trình bày trong bảng 4, cho thấy các biến độc lập đều có hệ số KMO khá cao (lớn hơn hoặc bằng 0,645); phương sai giải thích đều > 56%; kiểm định Bartlett có P-value = 0.00 < 0,05; hệ số Eigenvalue đều > 1,7. Như vậy, thang đo các yếu tố trên đạt giá trị hội tụ; cho phép rút trích được 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc với tổng số 26 biến quan sát. Các số liệu đều đảm bảo về mặt thống kê. Tên các nhân tố như ban đầu có sự thay đổi.



Hình 2. Quy trình thực thi logistics ngược cho ngành sản xuất bao bì trên địa bàn (năm 2024)

Bảng 2. Mô tả về hiệu quả thực thi logistics ngược tại Hưng Yên

Chỉ tiêu	Mã ký hiệu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Đáp ứng nhu cầu khách hàng	DUKH	3,81	0,63
Giảm chi phí sản xuất - kinh doanh	CPKD	3,61	0,71
Tăng khả năng lợi nhuận	KNLN	3,8	0,64
Tạo dựng hình ảnh xanh cho doanh nghiệp	TDHA	2,83	0,69

Ghi chú: Kết quả khảo sát xử lý phân mềm SPSS (2024).

Bảng 3. Kiểm định độ tin cậy và phân tích khám phá nhân tố

Nhân tố hoặc biến độc lập	Hệ số Cronbach's Alpha	KMO	Tổng phương sai trích (%)	Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát
Quy định của Chính phủ	0,883	0,876	58,34	0,851; 0,843; 0,838; 0,811; 0,784
Mức độ ứng dụng công nghệ	0,649	0,645	64,15	0,792; 0,786; 0,720
Nhận thức và thái độ của người tiêu dùng	0,764	0,741	59,05	0,851; 0,767; 0,727; 0,723;
Mức độ cộng tác giữa thành viên trong chuỗi cung ứng	0,845	0,846	56,72	0,821; 0,792; 0,764; 0,729; 0,716; 0,709
Nguồn lực của thành viên	0,761	0,710	58,34	0,777; 0,769; 0,756; 0,753
Hiệu quả của thực thi logistics ngược	0,811	0,798	64,13	0,849; 0,831; 0,793; 0,725

Ghi chú: Kết quả xử lý SPSS (2024).

Bảng 4. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
QDLPCS1	0,857				
QDLPCS2	0,835				
QDLPCS3	0,826				
QDLPCS4	0,799				
QDLPCS5	0,770				
UDCN1		0,805			
UDCN2		0,742			
UDCN3		0,667			
NCTT1			0,828		
NCTT2			0,761		
NCTT3			0,728		
NCTT4			0,702		
MDCT1				0,809	
MDCT2				0,806	
MDCT3				0,748	
MDCT4				0,711	
MDCT5				0,691	
MDCT6				0,656	
CSNL1					0,779
CSNL2					0,751
CSNL3					0,741
CSNL4					0,732
Eigenvalue	3,408	1,763	2,362	3,404	2,334
KMO			0,776		
P-value			0,000		

Ghi chú: Kết quả xử lý SPSS (2024).

Bảng 5. Thống kê hệ số hồi quy và đa cộng tuyến

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá	Hệ số hồi quy chuẩn hoá	Giá trị t	Giá trị Sig.
1 Hàng số	1,418		0,000	1,000
2 QDLPCS	0,289	0,379	4,361	0,000
3 UDCN	0,118	0,121	1,678	0,025
4 NCTT	0,199	0,298	2,972	0,003
5 MDCT	0,159	0,257	2,274	0,024
6 CSNL	0,281	0,362	4,119	0,000

Ghi chú: Kết quả xử lý SPSS (2024).

3.2.2. Phân tích hồi quy bội

Kết quả phân tích $R^2 = 0,615$; R^2 hiệu chỉnh = 0,678 như vậy $R^2 < R^2$ hiệu chỉnh nên dùng nó để đánh giá độ phù hợp của mô hình

sẽ an toàn hơn vì nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị sig 0,025 < 0,05 của phân tích ANOVA cho thấy sự phù hợp của mô hình.

Từ số liệu ở bảng 5 mô hình hồi quy được xác định như sau:

$$KQRL = 0,379 QDLPCS + 0,121 UDCN + 0,298 NCTT + 0,257 MDCT + 0,362 CSNL$$

Kết quả phân tích bác bỏ giả thuyết Ho, các giả thuyết được chấp nhận nghĩa là có mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

3.3. Thảo luận kết quả

Kết quả cho thấy yếu tố Quy định của Chính phủ có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả thực thi logistics ngược (Beta = 0,379). Cùng cùng quan điểm này, nghiên cứu của Hàn Huyền Hương & cs. (2023), Trần Thị Thu Hương (2018) và Abdissa & cs. (2022) cho thấy nhóm nhân tố liên quan đến Chính phủ ảnh hưởng thực hiện logistics ngược của doanh nghiệp. Tại tỉnh Hưng Yên các doanh nghiệp sản xuất bao bì thực hiện quy định của Luật Môi trường, Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14, bên cạnh đó tỉnh cũng đã có quyết định ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà nước có chính sách hỗ trợ tài chính trong hỗ trợ tái chế sản phẩm bao bì; cấp giấy chứng nhận môi trường (ISO14000, nhãn Eco, nhãn xanh) và có những Quy định về trách nhiệm xã hội trong thực thi pháp luật về môi trường đã có định hướng cụ thể, đây cũng là động lực mạnh mẽ để phát triển hoạt động logistics ngược giúp tăng cường hiệu quả thực thi logistics ngược của doanh nghiệp sản xuất bao bì trên địa bàn.

Yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ hai là Nguồn lực của thành viên chuỗi cung ứng (hệ số Beta = 0,362): Cùng cùng quan điểm này, nghiên cứu của Kaviani & cs. (2020) cũng cho rằng thiếu nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật, thiếu nguồn vốn đầu tư, thiếu sự tham gia của đội ngũ lãnh đạo cấp cao, thiếu hạ tầng công nghệ thông tin cũng làm cản trở việc thực thi logistics ngược. Do vậy, chính sách rõ ràng và cam kết mạnh mẽ từ đội ngũ lãnh đạo, nguồn lực của doanh nghiệp cũng là điều kiện thuận lợi cho việc thực thi logistics ngược. Qua khảo sát cho thấy các cơ sở quy mô nhỏ, thiếu nguồn

lực tài chính, năng lực kỹ thuật và nhân lực cho các hoạt động logistics ngược.

Tiếp theo là yếu tố Nhận thức và thái độ người tiêu dùng (Beta = 0,298): Nhận thức ngày càng cao của người tiêu dùng về bảo vệ môi trường đã tạo ra áp lực buộc các doanh nghiệp sản xuất bao bì phải chú trọng hơn đến thực thi logistics ngược. Qua thực tế khảo sát thực trạng ô nhiễm môi trường do rác thải về nhựa tăng cao, người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Hưng yên có xu hướng sử dụng bao bì xanh thay thế nhằm đảo bảo sức khỏe và cải thiện môi trường sống

Yếu tố ảnh hưởng thứ tư là mức độ cộng tác giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì (Beta = 0,257): Sự phối hợp này giúp giảm chi phí, tối ưu hóa quá trình thu hồi và tái chế, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm tái chế. Các chương trình hợp tác giữa các thành viên trong chuỗi chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm, từ đó cải thiện toàn bộ quy trình logistics ngược. Cùng quan điểm này nghiên cứu của Kaviani & cs. (2020); Dutta & cs. (2021) cũng cho rằng sự hỗ trợ của đối tác kinh doanh như khách hàng, nhà cung cấp giúp thúc đẩy thực thi logistics ngược của doanh nghiệp. Tuy nhiên hiện nay trên địa bàn nghiên cứu một số cơ sở còn thiếu sự liên kết, thiếu hạ tầng hỗ trợ ở các điểm thu hồi và cơ sở tái chế gây cản trở cho việc thực thi logistics ngược một cách hiệu quả.

Cuối cùng là yếu tố mức độ ứng dụng công nghệ: Theo nghiên cứu của Kaviani & cs. (2020), Dutta & cs. (2021) cho rằng thiếu hệ công nghệ thông tin tiêu chuẩn cũng là yếu tố cản trở đến thực thi logistics ngược. Hiện nay, các nhà sản xuất bao bì trên địa bàn đã có ứng dụng công nghệ trong thực thi logistics ngược như ứng dụng công nghệ thông tin Barcode; Ứng dụng công nghệ thu gom và ứng dụng công nghệ tái chế hiện đại. Sự đầu tư vào công nghệ đã giúp các doanh nghiệp sản xuất bao bì tại Hưng Yên đạt được hiệu quả cao trong việc tái sử dụng và tái chế nguyên liệu. Ngoài ra, sử dụng hệ thống quản lý tự động và phần mềm theo dõi giúp tối ưu hóa quá trình thu hồi, phân loại và tái chế sản phẩm của các doanh nghiệp, từ đó cải thiện năng suất và giảm chi phí.

4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

4.1. Nâng cao trách nhiệm thực hiện quy định về trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm bao bì

Nhà nước, chính quyền địa phương tăng cường rà soát và điều chỉnh các quy định hiện hành để đảm bảo tính đồng bộ và rõ ràng, nên có sự tham gia của các chuyên gia và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng chính sách. Tăng cường kiểm tra và xử lý vi phạm, áp dụng các biện pháp chế tài mạnh mẽ đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất bao bì không tuân thủ quy định. Bên cạnh đó, ban lãnh đạo các cơ sở sản xuất cũng cần thể hiện sự cam kết mạnh mẽ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách môi trường cụ thể, cam kết giảm thiểu chất thải và thúc đẩy tái chế.

4.2. Thúc đẩy hợp tác quốc tế và trong nước về chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực tái chế sản phẩm bao bì

Doanh nghiệp cần thúc đẩy hợp tác quốc tế và trong nước về chuyển giao công nghệ tiên tiến; tổ chức các hội thảo, triển lãm để giới thiệu các công nghệ mới trong lĩnh vực tái chế và logistics ngược. Bên cạnh đó cũng cần sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức tài chính như cho vay ưu đãi, trợ cấp hoặc giảm thuế để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ hiện đại.

4.3. Tạo ra thị trường ổn định cho sản phẩm tái chế

Trên địa bàn các doanh nghiệp sản xuất bao bì đã triển khai các chương trình thu hồi sản phẩm, khuyến khích khách hàng trả lại bao bì cũ để tái sử dụng hoặc tái chế. Tuy nhiên, thị trường không ổn định, nhận thức của khách hàng về bảo vệ môi trường chưa cao và ưa chuộng các sản phẩm không thân thiện với môi trường nhưng giá rẻ hơn. Điều này cũng gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực thi logistics ngược một cách bền vững và hiệu quả. Do vậy, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất cần tổ chức các chiến dịch truyền

thông, giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của tái chế và logistics ngược. Ngoài ra cần đẩy mạnh sự liên kết, hợp tác bằng hợp đồng để tạo ra các thị trường ổn định cho sản phẩm tái chế.

4.4. Tăng cường cộng tác giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng sản phẩm bao bì

Doanh nghiệp sản xuất cần thiết kế mạng lưới hợp tác nhằm khuyến khích các thành viên hợp tác chặt chẽ hơn thông qua các liên minh, hiệp hội ngành nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin và nguồn lực giữa các bên. Bên cạnh đó, cũng cần có những chính sách tăng cường sự liên kết trong phát triển các điểm thu hồi, cơ sở tái chế và hệ thống logistics hỗ trợ logistics ngược.

4.5. Đào tạo nhân lực về quản lý logistics ngược và tái chế

Cán bộ quản lý cơ sở sản xuất bao bì tỉnh Hưng Yên nên có sự hợp tác các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực quản lý logistics ngược và tái chế trong thời kỳ Hội nhập quốc tế, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện hoạt động logistics ngược trong chuỗi cung ứng

Tiếp theo, đào tạo nhân lực áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại và thông minh vào hoạt động quản lý, vận hành và giám sát trong các hoạt động của thực thi logistics ngược trong chuỗi cung ứng, từ đó tăng hiệu quả, tiết kiệm chi phí và thời gian, cũng như nâng cao khả năng ứng phó với các biến động của thị trường.

5. KẾT LUẬN

Từ kết quả phân tích cho thấy hiệu quả thực thi logistics ngược chịu ảnh hưởng bởi 5 yếu tố, trong đó Quy định của pháp luật; Nguồn lực của thành viên chuỗi cung ứng là 2 yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý nâng cao hiệu quả thực thi logistics ngược. Về mặt ý nghĩa thực tiễn, nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ phần nào giúp cho các nhà sản xuất bao bì có cái nhìn cụ thể và sâu sắc hơn, từ đó đưa ra những kế hoạch phù hợp để nâng cao hiệu quả thực thi

logistics ngược và phát triển bền vững ngành sản xuất bao bì. Bên cạnh đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường đầu tư công nghệ, nâng cao nhận thức thị trường, phát triển hợp tác và xây dựng chính sách cùng nguồn lực rõ ràng là những giải pháp thiết yếu cho ngành sản xuất bao bì có thể phát triển bền vững hơn, giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Nghiên cứu này mới chỉ tập trung về hiệu quả thực thi logistics ngược thông qua 5 yếu tố và dựa trên số liệu khảo sát các thành viên tham gia chuỗi cung ứng sản xuất bao bì. Do vậy, những nghiên cứu tiếp theo sẽ có cách tiếp cận đa dạng hơn về phân tích hiệu quả thực thi logistics ngược dựa trên các tác nhân khác của chuỗi cung ứng cho ngành sản xuất bao bì như nhà cung ứng, nhà xuất khẩu, người tiêu dùng, các thành phần hỗ trợ trong chuỗi cung ứng, các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể tiếp nối nghiên cứu này trong phân tích nâng cao hiệu quả logistics ngược trong chuỗi cung ứng cho ngành sản xuất bao bì trên địa bàn tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdissa G., Ayalew A., Dunay A. & Illés C. (2022). Role of reverse logistics activities in the recycling of used plastic bottled water waste management. *Sustainability*. 14: 7650
- Anderson H, Andersen P., Havila V. & Halinen A. (1998). Role and Position - Conceptualising Dynamics in Business Networks. *Scandinavian Journal of Management*. 14(3): 167-186.
- Agle B.R., Mitchell R.K. & Sonnenfeld J.A. (1999). Who Matters to CEOs? An Investigation of Stakeholder Attributes and Salience, Corporate Performance and CEO Values. *Academy of Management Journal*. 42(5): 507-525.
- Agata Rudnicka (2017). Sustainable Supply Chain Maturity Model. *Research in Logistics and Production*. 7(3): 201-209.
- Blumberg D. (1999). Strategic examination of reverse logistics & repair service requirements, needs, market size, and opportunities. *Journal of Business Logistics*. 22(2): 141-159.
- Bowersox D.J. & Daugherty P.J. (1995). Logistics paradigms: the impact of information technology. *Journal of Business Logistics*. 16(1): 65-80.
- Daugherty P.J., Myers B.M. & Richey R.G. (2002). Information support for reverse logistics: the influence of relationship commitments. *Journal of Business Logistics*. 23(1): 85-106.
- Dutta P., Talaulikar S., Xavier V. & Kapoor S. (2021). Fostering reverse logistics in India by prominent barriers identification and strategy implementation to promote circular economy. *Journal of Cleaner Production*. 294.
- Freires F.G. & Guedes S.A.P. (2008). Power and trust in reverse logistics system for scrap tires and its impact on performance. *JOSCM*. 1(1): 57-65.
- Govindan K., Soleimani H. & Kannan D. (2015). Reverse Logistics and Closed-Loop Supply Chain: A Comprehensive Review to Explore the Future. *European Journal of Operational Research*. 240: 603-626.
- Hàn Huyền Hương, Nguyễn Thị Thủy & Nguyễn Thị Dương Nga (2023). Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của logistics thu hồi tới phát triển bền vững. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 21(6): 706-717.
- Huge-Brodin M. & Anderson H. (2005). The consumer's changing role: The case of recycling. *Management of environmental quality*. 16(1): 77-86.
- Jack E.P., Powers T.L. & Skinner (2010). Reverse logistics capabilities: antecedents and cost savings. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*. pp. 228-246.
- Kannan D., Diabat A. & Shankar K.M. (2014). Analyzing the drivers of end-of-life tire management using interpretive structural modeling (ISM). *International Journal of Advanced Manufacturing Technology*. 72: 12.
- Kaviani M.A., Tavana M., Kumar A., Michnik J., Niknam R. & de Campos E.A.R. (2020). An integrated framework for evaluating the barriers to successful implementation of reverse logistics in the automotive industry. *Journal of Cleaner Production*. doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.122714
- Lau A.S., Fung J., Wang S. & Kang S-M. (2009). Explaining Elevated Social Anxiety among Asian Americans: Emotional Attunement and a Cultural Double Bind. *Cultural Diversity and Ethnic Minority Psychology*. 15: 77-85
- Marchesini M.M.P. & Alcantara R.L.C. (2016). Logistics activities in supply chain business process: a conceptual framework to guide their implementation. *The International Journal of Logistics Management*. pp. 6-30
- Mehrmann J. (2008). Reverse logistics in supply chain management. *Reverse Logistics Magazine*. pp. 1- 4.

- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2009). Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh. Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Huy Tuấn & Lê Tấn Bửu (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến thực thi logistics ngược: Nghiên cứu thực nghiệm cho ngành bán lẻ hàng điện tử tại Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. 15(1): 25.
- Pohlen T.L. & Farris M.T. (1992). Reverse logistics in plastic recycling. *International Journal of Physical Distribution and Logistics*. 22: 35-47.
- Rogers D.S. & Tibben-Lembke R.S. (1999). *Going backwards: Reverse Logistics trends and practices*. RLEC Press, Pittsburgh, PA.
- Saunders M., Lewis P. & Thornhill A. (2012). *Resarch Methods for Business Students* 6th edition. Pearson Education Limited.
- Stock J.R. (1992). *Reverse Logistics*. Council of Logistics Management, Oak Brook, Illinois.
- Trần Thị Thu Hương (2018). Kinh nghiệm về tổ chức hệ thống logistics ngược qua nghiên cứu điển hình và bài học đối với Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*. 113.
- Trần Việt Dũng (2021). Phát triển hoạt động logistics ngược tại các doanh nghiệp thương mại điện tử Việt Nam. *Tạp chí châu Á - Thái Bình Dương*. 4: 3.
- Ye F., Zhao X., Prahinski C. & Li Y. (2013). The impact of institutional pressures, top managers' posture and reverse logistics on performance - Evidence from China. *International Journal of Production Economics*. 143(1): 132-143.